



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Tháng 3/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre
Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 * Fax: 075.3827287
075.3611666 - 3611777 - 2211656 * Fax : 075.3611222
Email: donghaibt@hcm.vnn.vn * Website: www.dohacobentre.com

Bến Tre, ngày 14 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI BẾN TRE NĂM 2013

I/. Thông tin chung :

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:1300356260 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 02/4/2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 30/7/2013.
- Vốn điều lệ : 149.999.080.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 149.999.080.000 đồng
- Địa chỉ : 457C, Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Số điện thoại : 075. 2470655
- Số fax : 075. 3635222
- Website: www.dohacobentre.com
- Mã cổ phiếu : DHC

2. Quá trình hình thành và phát triển :

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo QĐ số 4278/QĐ-UB của UBND Tỉnh Bến Tre ngày 25/12/2002; dưới hình thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ tháng 4/2003. Tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1994.

Vào tháng 07/2008, công ty trở thành công ty đại chúng.

Vào tháng 07/2009, công ty chính thức được niêm yết và giao dịch cổ phiếu DOHACO trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán DHC.

Qua nhiều lần tăng vốn và đến tháng 9/2010, công ty tăng vốn điều lệ lên 149.999.080.000 đồng.

- Các sự kiện khác:

Năm 2004: xây dựng nhà máy giấy An Hoà.

Năm 2005: xây dựng mở rộng nhà máy Bao bì Bến Tre.

Tháng 12/2007: khởi công xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm.

Tháng 8/2008: đầu tư chi phối vào Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco). Tỷ trọng chi phối tại thời điểm 31/12/2011 là 54,67%,

Tháng 01/2010: xây dựng mở rộng nhà máy Bao Bì Bến Tre (số 2), công suất 25.000.000 m²/năm.

Tháng 01/2011: khánh thành đưa vào hoạt động nhà máy Giấy Giao Long (giai đoạn I) và Nhà máy Bao Bì số 2.



năm 2011 Công ty triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và được tổ chức Intertek Systems Certification đánh giá và cấp chứng nhận vào cuối tháng 12/2011.

Tháng 03/2012 thoái vốn Công ty con, giảm tỷ trọng đầu tư chi phối vào Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco) từ 54,67% xuống còn 46,61%.

Tháng 6/2013 đã thoái 100% tại Công ty CP thủy sản Bến Tre (Beseaco).

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

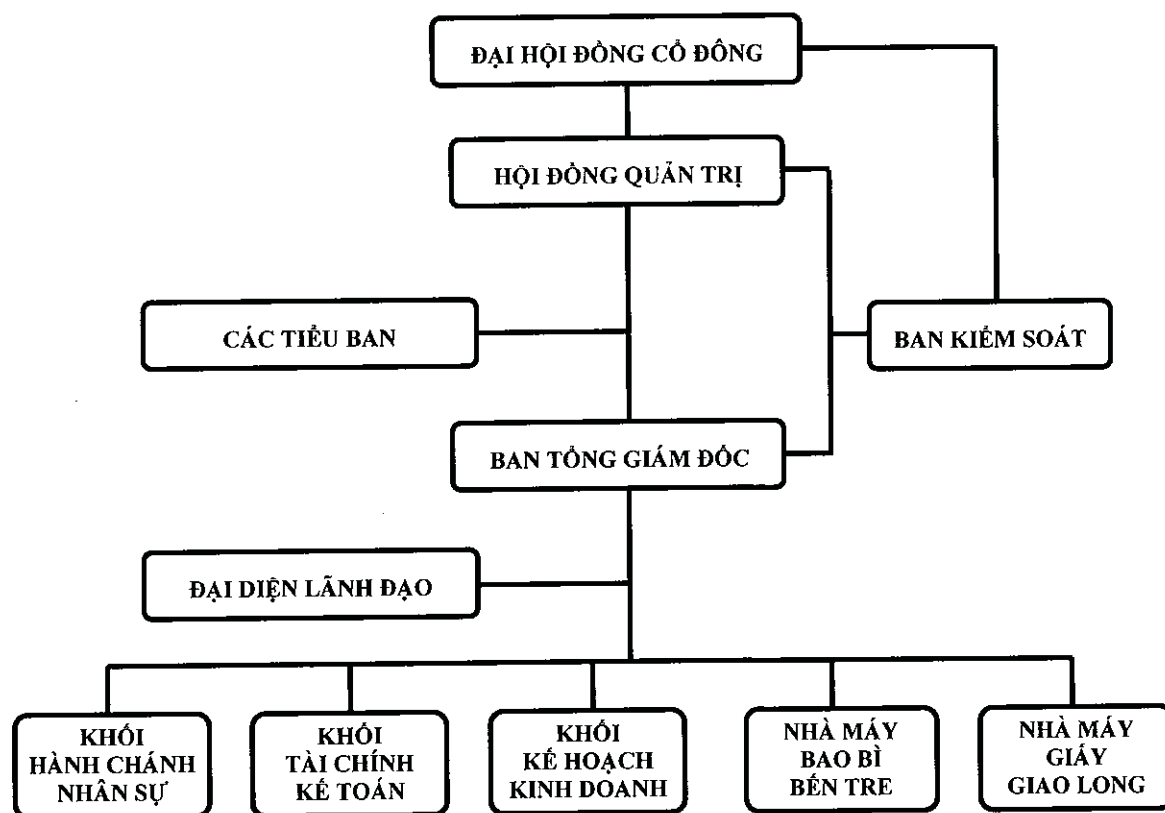
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy kraft, bao bì carton ...

- Địa bàn kinh doanh : chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tp.HCM và các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

Mô hình quản trị công ty : hoạt động tổ chức quản trị công ty theo mô hình công ty cổ phần đại chúng .

Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý :



5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Công ty xác định và tập trung phát triển mặt hàng mục tiêu chiến lược đó là: sản phẩm giấy kraft công nghiệp & bao bì carton . Phương châm hành động “*Khép kín qui trình sản xuất- phát triển qui mô năng lực-nâng cao hiệu quả kinh doanh*”

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

*Mục tiêu đến cuối năm 2016:

a.Năng lực sản xuất:

- Giấy kraft: 120.000 tấn/năm

- Bao bì carton: 30.000 tấn/năm
- b. Doanh thu: >850.000.000.000 đồng
- c. Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng
- d. Chi trả cổ tức hàng năm: 9 – 20%
- e. Thu nhập bình quân đầu người: 72.000.000 đồng/người/năm
- f. Tài nguyên nhân lực: 500 người
- g. Thực hiện đầu tư: xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn II) công suất 90.000 tấn/năm hoàn thành mục tiêu chiến lược phát triển công ty.

***Tầm nhìn sứ mệnh 2020:**

- Doanh thu: > 1.000 tỷ đồng
- Duy trì top doanh nghiệp hàng đầu cả nước về ngành giấy công nghiệp bao bì.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

Công ty xác định mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh phải đi đôi với bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên đảm bảo phát triển hài hòa bền vững, lấy tiêu chuẩn ISO 140001 làm cơ sở áp dụng.

6. Các rủi ro :

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có thể chịu tác động hoặc ảnh hưởng bởi các rủi ro sau:

- Biến động giá cả thị trường trong nước và thế giới có thể tác động tích cực đồng thời cũng làm ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Khủng hoảng kinh tế tài chính tác động nặng nề, chậm hồi phục làm suy giảm sức mua và gây khó khăn tiêu thụ hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước.
- Thiên tai, chiến tranh, dịch hoạ, dịch bệnh... xuất hiện thường xuyên hơn và nhiều bất ngờ, diện rộng hơn có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh công ty và gây thiệt hại về kinh tế.
- Cơ chế chính sách nhà nước điều chỉnh bất thường có thể ảnh hưởng bất lợi cục bộ cho các hoạt động kinh doanh công ty.
- Tình hình cạnh tranh trở nên gay gắt và quyết liệt hơn giữa các đối thủ trên thương trường. Đặc biệt năm 2014 trên địa bàn hoạt động công ty nhiều đối thủ ngành giấy bao bì sẽ hình thành ra đời với công suất và trình độ công nghệ cao, dự báo sẽ là giai đoạn cạnh tranh khốc liệt trong thời gian sắp tới.
- Việc thu hút nhân lực chất lượng cao chuyên ngành rất khó khăn đối với địa bàn hoạt động công ty.

II/. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

Stt	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2013	So với KH	So với 2012	Đánh giá - nguyên nhân
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.351.419.333	108,1%	133,5%	- So với cùng kỳ năm 2012, doanh thu tăng do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng. Trong đó do doanh thu giấy kraft tăng mạnh.
02	Lợi nhuận sau thuế.	27.047.210.397	158,8%	1.166,6%	-So với cùng kỳ năm 2012 và kế hoạch năm 2013, lợi nhuận vượt cao là do các nhà máy sau đầu tư đi vào hoạt động ổn định và tiêu thụ hàng hóa thuận lợi hơn. Trong khi đó năm 2013 chi phí tài chính (lãi vay) giảm.

Stt	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2013	So với KH	So với 2012	Đánh giá - nguyên nhân
03	Nộp thuế nhà nước	32.666.371.061	-	206,23%	Nghĩa vụ nộp thuế tăng so với cùng kỳ năm 2012 là do doanh thu tăng, nên thuế GTGT đầu ra tăng.
04	Tổng tài sản	399.178.525.632	95%	91,7%	Tổng tài sản giảm so với cùng kỳ năm 2012 và kế hoạch năm 2013 là do thanh lý tài sản không cần dùng.
05	Vốn điều lệ	149.999.080.000	100%	100%	So với năm 2012, so với kế hoạch năm đạt 100% do vốn điều lệ không thay đổi.

Nhận xét đánh giá chung năm 2013 :

+ Kết quả đạt được:

- Mặc dù trong năm 2013 tình hình khó khăn của nền kinh tế vẫn còn diễn phức tạp , nhưng tập thể cán bộ công nhân viên tư tưởng ổn định, cố gắng vượt qua những khó khăn thách thức, an tâm gắn bó với công ty, cần mẫn tận tụy với công việc.

- Đổi mới công nghệ, giảm hàng tồn kho, giảm vốn vay,...

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty tâm huyết với trọng trách được giao, thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo và quản lý điều hành.

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành trong Tỉnh, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh...

- Năm 2013 là năm vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng công ty vẫn tiếp tục duy trì các lĩnh vực hoạt động ổn định, các chỉ tiêu tài chính đạt cao so với kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2012 có bước chuyển biến rất tốt về doanh thu và lợi nhuận.

+ Tồn tại hạn chế :

- Khủng hoảng kinh tế còn tri trệ, doanh thu mặt hàng bao bì còn nhiều hạn chế.

- Tình hình nợ chậm thu tăng.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách Ban điều hành :

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu có đến 31/12/2013
01	Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	4,53%
02	Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	0%
03	Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	0,062%
04	Lê Thị Hoàng Huệ	Kế Toán Trưởng	0%

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành Công ty :

1. Ông Lê Bá Phương – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc công ty

+ Họ và tên: Lê Bá Phương

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 20/11/1964

+ CMND: 025177456 ngày cấp: 04/8/2009 nơi cấp: Công an - TP.HCM

+ Nơi sinh: Quảng Trị

+ Quốc tịch: Việt Nam

- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thừa Thiên Huế
- + Địa chỉ thường trú: A303 Khu phố Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP.HCM
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3703878
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - . Từ 1983- 1987 : Đi nghĩa vụ quân sự
 - . Từ tháng 11/1987 – tháng 7/2012: Làm việc tại Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre
 - . Từ tháng 08/2012 - đến nay : Thành viên HĐQT/Phó TGĐ Cty CP Đông Hải Bến Tre
 - . Từ tháng 07/2013 - đến nay: Thành viên HĐQT/Tổng GD Cty CP Đông Hải Bến Tre

2. Bà Hồ Thị Song Ngọc – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc công ty

- + Họ và tên: Hồ Thị Song Ngọc
- + Giới tính: Nữ
- + Ngày tháng năm sinh: 11/02/1983
- + CMND: 321125945 ngày cấp: 02/6/1999 nơi cấp: Công an Bến Tre
- + Nơi sinh: Bến Tre
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú: Số 20 Ấp Thanh Bình 2, Tân Thành Bình, Mỏ Cày Bắc, Bến Tre
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3611666
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Cao đẳng tin học
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - Từ tháng 9/2005 – tháng 8/2006 : Nhân viên văn thư – hành chánh lễ tân thuộc phòng HCNS – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 09/2006 – tháng 3/2008 : Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng KH-KD-CL – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 4/2008 – tháng 8/2010 : Phó Giám đốc KD – Cty CP Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 9/2010 – tháng 4/2012 : Giám đốc KD – Công ty CP Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 5/2012 – đến nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc công ty – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

3. Ông Lương Văn Thành – Phó Tổng Giám đốc công ty

- + Họ và tên: Lương Văn Thành
- + Giới tính: Nam
- + Ngày tháng năm sinh: 12/11/1962
- + CMND: 023182075 ngày cấp: 09/9/2009 nơi cấp: Công an - TP.HCM
- + Nơi sinh: Bến Tre
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú: 120, Nguyễn Duy Dương, P.9, Q.5, Tp Hồ Chí Minh
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3703878

- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - Từ tháng 11/1986 – tháng 9/1999 : Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty xây lắp & vật liệu xây dựng
 - Từ tháng 9/2003 – tháng 10/2003 : Trưởng phòng đầu tư phát triển – Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.HCM
 - Từ tháng 11/2003 – tháng 7/2012 : Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.HCM
 - Từ tháng 8/2012 – đến nay : Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre

4. Bà Lê Thị Hoàng Huệ : Kế toán trưởng

- + Giới tính: Nữ
- + Ngày tháng năm sinh: 09/03/1973
- + CMND: 320797806 ngày cấp: 02/10/2006 nơi cấp: Công An Bến Tre
- + Nơi sinh: Hiến Thành, Kinh môn, Hải Hưng
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: xã Định Trung - Huyện Bình Đại – Tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú: 577/1 ấp 1, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- + Số điện thoại liên lạc: 0912 224 376
- + Trình độ văn hóa: Đại học
- + Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - Từ 1994 – 1996: Cán bộ tín dụng Ngân hàng công thương Bến Tre
 - Từ 1996 – 2003: Phó phòng kế toán Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.
 - Từ 2003 – 2009: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre.
 - Từ 2009 – tháng 5/2013: Trưởng bộ phận kế toán giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Bến Tre.
 - Từ tháng 7/2013 - đến nay : Kế Toán Trưởng công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- Thay đổi trong Ban điều hành trong năm 2013:
 - + Mãn nhiệm kỳ chức vụ Tổng Giám đốc đối với Ông Đoàn Văn Đạo, bổ nhiệm Ông Lê Bá Phương giữ chức vụ Tổng giám đốc
 - + Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với Bà Lê Xuân Hoàng, bổ nhiệm Bà Lê Thị Hoàng Huệ giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Số lượng cán bộ công nhân viên có đến 31/12/2013 : 275 người, giảm 7,7% so với năm 2012. Trong đó: trình độ ĐH 35 người; trình độ CĐ 17 người, trình độ TC 34 người.
- Chính sách đối với người lao động:
 - + Thu nhập bình quân đầu người năm 2013 (tiền lương và tiền thưởng) : 6.506.747đồng
 - + Chính sách phân phối tiền lương : theo lương sản phẩm
 - + Các chính sách khác (bảo hiểm, giải quyết các chế độ nghỉ ốm, tuyển dụng đào tạo, ăn giữa ca, bảo hộ lao động...) thực hiện đầy đủ theo pháp luật và qui định công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

a. Các khoản đầu tư lớn : trong năm công ty có đầu tư bổ sung hệ thống thiết bị xử lý bột giấy công suất 50 tấn/ngày nhằm nâng cao chất lượng giấy kraft (giấy tesliner) của Nhà máy giấy Giao Long (dự kiến đưa vào hoạt động vào quý 2/2014).

b. Các công ty con, công ty liên kết : Kể từ tháng 06/2013, Dohaco không có công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	435.519.624.834	399.178.525.632	-8,34%
Doanh thu thuần	340.780.646.462	454.351.419.333	+33,3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(11.411.711.512)	33.748.097.385	+395,73%
Lợi nhuận khác	10.404.236.172	(2.916.480.328)	-456,74%
Lợi nhuận trước thuế	(1.007.475.340)	30.831.617.057	+3.160,28%
Lợi nhuận sau thuế	(2.535.734.903)	27.047.210.397	+1.166,64%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn :			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,80	1,01	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,55	0,73	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,54	0,43	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,02	8,04	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,78	1,13	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,007	0,059	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,012	0,119	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,005	0,067	
	-0,033	0,074	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần : 14.999.908 cp

- Loại cổ phần đang lưu hành : là cp phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 14.999.908 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu : Không

b. Cơ cấu cổ đông : (Danh sách cổ đông có đến 10/4/2013)

- Tổng số cổ đông : 650 cổ đông, số cổ phần: 14.999.908 cp, tỷ lệ sở hữu 100%, trong đó:
 - + Cổ đông lớn : 06 cổ đông , số cổ phần : 9.095.240 cp, tỷ lệ sở hữu : 60,64%
 - + Cổ đông nhỏ : 644 cổ đông, số cổ phần : 5.904.668 cp, tỷ lệ sở hữu : 39,36%
 - + Cổ đông tổ chức : 32 cổ đông, số cổ phần : 2.860.723 cp, tỷ lệ sở hữu : 19,07%
 - + Cổ đông cá nhân : 618 cổ đông, số cổ phần : 12.139.185 cp, tỷ lệ sở hữu : 80,93%
 - + Cổ đông trong nước: 637 cổ đông, số cổ phần: 14.984.267cp, tỷ lệ sở hữu : 99,90%
 - + Cổ đông nước ngoài : 13 cổ đông, số cổ phần : 15.641 cp, tỷ lệ sở hữu : 0,10%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

e. Các chứng khoán khác : Không

III/. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2013, Ban Tổng Giám đốc tự nhận xét đánh giá như sau:

- So với chủ trương chiến lược: Công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đúng hướng và mục tiêu.

- So với kế hoạch kinh doanh năm 2013: Công ty bám sát các mục tiêu kế hoạch thực hiện, về kết quả kinh doanh hai chỉ tiêu chính là doanh thu đạt 108,1%, lợi nhuận sau thuế 27.047.210.397 đồng. Kết quả thực hiện, công ty đã phân tích đầy đủ trong báo cáo tài chính.

- Trong năm qua, Ban TGD công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Những tiến bộ công ty đạt được năm qua:

+ Tổ chức sản xuất và khai thác tối đa công suất các nhà máy sản xuất, đặc biệt là Nhà máy giấy Giao Long.

+ Chất lượng hàng hóa ổn định thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

+ Phát triển mở rộng khách hàng khá tốt, thương hiệu ngày được khẳng định trên thương trường.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản :

Tổng tài sản có đến ngày 31/12/2013: 399.178.525.632 đồng, giảm 8,3% so với cùng kỳ 31/12/2012. Công ty đã khai thác sử dụng tài sản khá tốt, trong năm đã thanh lý các tài sản không cần dùng. Trong tổng tài sản, nợ phải thu khách hàng chiếm 20,96% tương ứng giá trị : 83.678.194.965 đồng, trong đó có một số công nợ khách hàng khó đòi: 5.227.870.593 đồng, chiếm tỷ lệ 6,2%/tổng nợ phải thu khách hàng, công ty đã trích lập quỹ dự phòng : 2.673.000.627 đồng trong năm 2013.

b. Tình hình nợ phải trả :

Tính đến ngày 31/12/2013 nợ phải trả: 173.537.333.294 đồng, giảm 26,75% so với cùng kỳ 31/12/2012, do công ty giảm mạnh khoản vay Ngân hàng, trong đó các khoản vay và nợ ngắn hạn là: 87.825.322.391 đồng (giảm 38,83% so với cùng kỳ), các khoản vay và nợ trung hạn là 14.000.000.000 đồng, (giảm 67,15% so với cùng kỳ).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

Về tổ chức nhân sự: công ty tăng cường bổ sung nhân lực bộ phận bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Cơ chế chính sách quản lý công ty từng bước hoàn thiện chặt chẽ, cải tiến các hệ thống quản lý ISO 9001 và 14001 xác thực điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh, xác lập các phần mềm quản lý tiết kiệm chi phí và tinh gọn hóa nhân sự...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

Thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển đã được phê duyệt, công ty tập trung nguồn lực phát triển sản phẩm mặt hàng mục tiêu chiến lược đó là *giấy công nghiệp và bao bì*, theo phương châm *nâng cao qui mô năng lực- chuyên nghiệp hóa*.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có

IV/. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty :

Thực hiện vai trò giám sát, Hội đồng quản trị xác định các mặt hoạt động công ty thực hiện đúng định hướng, đúng kế hoạch, phù hợp các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty :

Thực hiện vai trò lãnh đạo, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc công ty chấp hành tốt pháp luật, điều lệ, các nghị quyết, các qui chế quản trị... trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản, và trong các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Ban Tổng Giám đốc nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết công việc được giao, nhiều nỗ lực cố gắng hoàn thành và vượt mức kế hoạch .

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị tiếp theo:

Tìm kiếm đối tác, phát triển nguồn vốn, đầu tư giai đoạn 2 nhà máy Giao Long hoàn thành kế hoạch đầu tư, đưa công ty phát triển bền vững.

V/. Quản trị Công ty :

1. Hội đồng quản trị :

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị có 05 thành viên, trong đó 02 thành viên bên trong và 03 thành viên bên ngoài độc lập không điều hành.

Danh sách Hội đồng quản trị Công ty :

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần có đến 31/12/2013	
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cp
01	Đoàn Văn Đạo	-Chủ tịch HĐQT	1.332.050	8,88%
02	Nguyễn Thanh Nghĩa	-Phó Chủ tịch HĐQT Công ty -Chủ tịch HĐQT Cty CP Đại Thiên Lộc	880.990	5,87%
03	Lê Quang Hiệp	-Thành viên HĐQT Công ty -Chủ tịch HĐQT Cty kỹ nghệ Đô Thành	1.755.000	11,7%
04	Lê Bá Phương	-Thành viên HĐQT/Tổng GD Công ty	680.000	4,53%
05	Hồ Thị Song Ngọc	-Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD Công ty	9.360	0,062%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

- Hoạt động Hội đồng quản trị theo cơ chế tập trung dân chủ tuân thủ pháp luật, điều lệ và các nghị quyết Đại hội cổ đông, của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện chức trách nhiệm vụ theo qui chế hoạt động hiện hành. Chế độ hội họp của Hội đồng quản trị thực hiện đúng qui định điều lệ và qui chế làm việc, nội dung các cuộc họp được chuẩn bị chu đáo, ghi biên bản và ban hành các nghị quyết triển khai đến các cấp điều hành thực hiện.

- Trong năm Hội đồng quản trị tổ chức 07 kỳ họp HĐQT; đã ban hành 25 nghị quyết xoay quanh các lĩnh vực như : kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2013, xem xét báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012; kế hoạch kinh doanh năm 2013, kế hoạch cơ cấu vốn, công tác thu mua vật tư nguyên liệu, và đề ra những giải pháp thực hiện hàng quý, cùng nhiều nội dung liên quan khác,...

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành : Thực hiện chức trách nhiệm vụ được phân công với tinh thần trách nhiệm cao, đóng góp tích cực cùng với Hội đồng quản trị ban hành những chủ trương nghị quyết xác thực từng tình hình cụ thể, đồng thời phối hợp thực thi các nghị quyết hoàn thành nhiệm vụ...

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị : Hiện nay các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị chưa có.

* Tự đánh giá chất lượng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2013: Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty : Không có, danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm : không có.

Ban kiểm soát :

a./ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

Trong năm 2013, Ban kiểm soát công ty có sự thay đổi nhân sự . Cụ thể :

- Miễn nhiệm trưởng Ban kiểm soát đối với ông Lư Sanh Võ theo đơn xin từ nhiệm được đại hội cổ đông thường niên năm 2013 thông qua, và bầu bổ sung Ông Nguyễn Thanh Duy thành viên Ban kiểm soát, Ông Nguyễn Hữu Hiệu làm trưởng Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên bên trong và 01 thành viên bên ngoài

Danh sách Ban kiểm soát Công ty :

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần có đến 31/12/2013	
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cp
01	Nguyễn Hữu Hiệu	Trưởng ban	0	0%
02	Đoàn Hồng Lan	Thành viên	1.400	0,0093%
03	Nguyễn Thanh Duy	Thành viên	0	0%

a. Hoạt động của Ban kiểm soát : Trong năm Ban kiểm soát tổ chức họp 03 lần xoay quanh các vấn đề xem xét tình hình hoạt động của công ty từng quý, việc chấp hành pháp luật, điều lệ công ty. Việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị, công tác nhân sự, tài chính,...

* Tự đánh giá chất lượng hoạt động của Ban kiểm soát năm 2013 : Hoàn thành nhiệm vụ

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích :

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

* Thù lao HĐQT (5 thành viên) : 321.000.000 đồng

* Thù lao BKS (3 thành viên) : 35.000.000 đồng

* Lương Ban Điều hành Công ty (4 thành viên) : 1.434.311.721 đồng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đoàn Văn Đạo	CT. HĐQT	3.241.490	21,61%	1.332.050	8,88%	Cơ cấu danh mục đầu tư
2	Lê Quang Hiệp	TV. HĐQT	875.000	5,83%	1.755.000	11,7%	Đầu tư
3	Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	0	0%	1.400	0,009%	Đầu tư

Giao dịch của cổ đông lớn :

Stt	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Cty CP XNK Thủy Sản Bến Tre (ABT)	2.093.028	13,95%	1.443.410	9,62%	Cơ cấu danh mục đầu tư
2	Lê Hữu Nghiệp	1.376.040	9,17%	1.476.040	9,84%	Đầu tư

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

c. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty : Công ty chấp hành tốt pháp luật, điều lệ, các nghị quyết, các quy định, qui chế quản trị... trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản, và trong các lĩnh vực hoạt động khác của công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến công ty kiểm toán :

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

- Ý kiến đơn vị kiểm toán: Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre được lập phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán (đính kèm)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.226.514.421	156.345.516.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	5.267.716.994	2.712.369.434
111	1. Tiền		5.267.716.994	2.712.369.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

			99.084.018.999	95.937.479.457
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	83.678.194.965	73.771.655.925
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	5.237.231.969	23.356.822.343
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	12.841.592.692	198.142.612
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6.5	(2.673.000.627)	(1.389.141.423)
140	IV. Hàng tồn kho	6.6	43.950.450.248	48.103.341.565
141	1. Hàng tồn kho		43.950.450.248	48.103.341.565
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.924.328.180	9.592.325.733
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.7	5.192.865.511	1.495.121.687
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	286.631.917
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.8	759.891.194	839.000.654
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.9	6.971.571.475	6.971.571.475
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		237.952.011.211	279.174.108.645
210	I. hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
220	II. Tài sản cố định		225.826.468.543	236.039.032.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.10	222.929.660.425	235.999.946.502
222	- Nguyên giá		281.167.526.154	278.393.919.753
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.237.865.729)	(42.393.973.251)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.11	100.493.182	39.086.416
228	- Nguyên giá		188.834.250	119.393.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.341.068)	(80.307.334)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.796.314.936	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	34.324.328.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	34.324.328.815
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.125.542.668	8.810.746.912

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.12	12.125.542.668	8.786.746.912
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	24.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		399.178.525.632	435.519.624.834

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		173.537.333.294	236.925.642.893
310	I. Nợ ngắn hạn		159.537.333.294	194.304.127.880
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.13	87.825.322.391	143.588.475.195
312	2. Phải trả người bán	6.14	58.482.621.070	40.050.472.921
313	3. Người mua trả tiền trước	6.15	655.280.051	1.034.376.321
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.16	5.055.251.001	6.139.311.333
315	5. Phải trả người lao động		6.324.448.007	2.580.048.668
316	6. Chi phí phải trả	6.17	1.450.342.456	695.706.353
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		17.234.980	286.873.751
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(273.166.662)	(71.136.662)
330	II. Nợ dài hạn		14.000.000.000	42.621.515.013
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	6.18	14.000.000.000	42.621.515.013
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.641.192.338	198.593.981.941
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.19	225.641.192.338	198.593.981.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.080.000	149.999.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.282.931.303	43.282.931.303
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.940.917.770	5.940.917.770

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

418	6. Quỹ dự phòng tài chính		667.184.932	667.184.932
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.751.078.333	(1.296.132.064)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		399.178.525.632	435.519.624.834

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	58.598.872	58.598.872
2.	Ngoại tệ các loại	6.1.2		
	- USD		198.245,16	87.423,35
	- EUR		1.278,49	100,08

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		455.957.125.283	341.087.949.568
03	2. Các khoản giảm trừ		1.605.705.950	307.303.106
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	3. vự	7.1	454.351.419.333	340.780.646.462
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	370.066.516.049	298.209.330.459
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.284.903.284	42.571.316.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	299.102.309	606.425.715
22	7. Chi phí tài chính	7.4	25.257.886.554	31.068.298.286
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.093.297.981	30.934.296.584
24	8. Chi phí bán hàng	7.5	15.235.071.603	15.070.194.769
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.6	10.342.950.051	8.450.960.175
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.748.097.385	(11.411.711.512)
31	11. Thu nhập khác	7.7		

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

			4.464.461.522	14.685.183.966
32	12. Chi phí khác	7.8	7.380.941.850	4.280.947.794
40	13. Lợi nhuận khác		(2.916.480.328)	10.404.236.172
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.831.617.057	(1.007.475.340)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.9	3.784.406.660	1.528.259.563
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.047.210.397	(2.535.734.903)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.10	1.803	(169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		477.654.047.305	368.472.937.579
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(343.831.818.405)	(282.523.467.153)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(21.105.044.206)	(15.259.607.460)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.564.377.746)	(31.030.674.611)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.126.565.469)	(2.515.981.552)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.217.010.537	22.103.503.029
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.906.938.874)	(37.553.923.221)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.336.313.142	21.692.786.611
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.715.861.107)	(4.290.415.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.086.085.618	136.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.329.283.345	7.144.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.752.011	295.812.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.721.259.867	3.285.597.164

	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		369.858.941.146	309.385.644.478
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(454.343.965.603)	(335.462.990.818)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(84.485.024.457)</i>	<i>(26.077.346.340)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>2.572.548.552</i>	<i>(1.098.962.565)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.712.369.434	3.817.629.166
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.200.992)	(6.297.167)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	5.267.716.994	2.712.369.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Khái quát về công ty

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất – Thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10- ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là : 21.036 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2003/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-

BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2003/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 09 tháng 06 năm 2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính (từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013).
- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 năm

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.8 Cơ sở trích quỹ lương

Công ty thực hiện đơn giá tiền lương theo sản phẩm năm 2013 như sau :

Tên sản phẩm-dịch vụ	Đvt	Đơn giá (đồng)
Giấy kraft	Kg	350
Giấy carton	M ²	150
Thùng carton	Cái	384
Bao giấy	Cái	400
Hộp các loại	Cái	150

5.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

5.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cụ thể :

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

5.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính, và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây, được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính, sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13 Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và

giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

5.15 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5.18 Nghĩa vụ tài chính

- *Thuế giá trị gia tăng:*
Theo phương pháp khấu trừ.

▪ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

▪ **Thuế khác:**

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, Đvt: vnd)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	232.158.600	535.859.860
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.035.558.394	2.176.509.574
6.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng		5.267.716.994	2.712.369.434

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre	-	710.419.609	-	107.270.323
	- USD	198.245,16	4.170.285.186	87.423,35	1.818.405.680
	- EUR	1.278,49	37.021.235	100,08	2.740.953
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	86.128.634	-	246.976.418
3.	Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	-	30.569.430	-	-
4.	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam- CN Bến Tre	-	1.134.300	-	1.116.200
Cộng		USD 198.245,16 EUR 1.278,49	5.035.558.394	USD 87.423,35 EUR 100,08	2.176.509.574

Toàn bộ tiền gửi Ngân hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	17.407.150.200	3.189.360.900
- Công ty TNHH Nam An	6.092.861.990	646.638.630
- Công ty TNHH Vĩnh Xuân	5.394.170.980	5.811.433.880
- Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre	3.446.554.645	9.422.781.170
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	1.968.700.085	4.448.778.290
- Khách hàng khác	49.368.757.065	50.252.663.055
Cộng	83.678.194.965	73.771.655.925

Toàn bộ số dư phải thu của khách hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- DNTN Xây dựng Cơ khí Thương mại Bình An	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Anh Hoàng	1.582.869.550	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Mỹ Việt	788.561.840	-
- Đoàn Văn Cười	469.000.000	500.000.000
- Nhà cung cấp khác	796.800.579	21.256.822.343
Cộng	5.237.231.969	23.356.822.343

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Đinh Thị Mai Thảo (mua cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre) (*)	12.323.196.655	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	487.269.737	166.269.737
- Khác	31.126.300	31.872.875
Cộng	12.841.592.692	198.142.612

(*) Theo hợp đồng số 01/MBCK – ngày 28 tháng 06 năm 2013, thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2013, Hội đồng quản trị thống nhất gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 và chịu lãi suất 0,75%/tháng trên số tiền chậm trả kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

6.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là các khoản lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	900.329.916	96.916.776

- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	60.621.783	832.367.514
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	918.116.221	378.798.573
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	793.932.707	81.058.560
Cộng	2.673.000.627	1.389.141.423

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.389.141.423	-
- Trích lập dự phòng trong năm	1.464.811.632	1.389.141.423
- Tăng khác	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	(180.952.428)	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	2.673.000.627	1.389.141.423

6.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	38.505.540.865	34.590.337.591
6.6.2	Công cụ dụng cụ	90.094.504	107.814.285
6.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
6.6.4	Thành phẩm	5.354.814.879	13.405.189.689
6.6.5	Hàng hóa	-	-
6.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		43.950.450.248	48.103.341.565

Toàn bộ hàng tồn kho trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

6.6.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	21.850.726.583	27.254.643.096
- Vật liệu phụ	608.829.461	363.503.600
- Nhiên liệu	9.318.373	12.219.337
- Phụ tùng	15.758.040.932	6.801.903.033
- Vật liệu khác	278.625.516	158.068.525
Cộng	38.505.540.865	34.590.337.591

6.6.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thành phẩm - Giấy cuộn	3.256.347.500	11.748.918.341
- Thành phẩm - Giấy tấm	961.430.767	577.189.197
- Thành phẩm - Giấy lót	486.241	63.765
- Thành phẩm - Bao bì	1.136.550.371	1.079.018.386
Cộng	5.354.814.879	13.405.189.689

6.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phụ tùng thay thế nhà máy Giao Long	4.552.596.150	1.165.905.259
- Chi phí phụ tùng thay thế nhà máy Bao bì	515.757.333	169.598.552
- Khác	124.512.028	159.617.876
Cộng	5.192.865.511	1.495.121.687

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.495.121.687	-
- Tăng trong năm	13.549.227.671	5.983.663.487
- Phân bổ trong năm	(9.851.483.847)	(4.488.541.800)
Số cuối năm	5.192.865.511	1.495.121.687

6.8 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà nước.

6.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.9.1	Tạm ứng	6.896.571.475	6.896.571.475
6.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Cộng		6.971.571.475	6.971.571.475

6.9.1 Tạm ứng

Là khoản tiền tạm ứng thực hiện công tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất của Ông Đoàn Văn Đạo (Chủ tịch HĐQT).

6.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	104.779.132.583	165.613.055.096	6.212.557.109	1.595.464.965	193.710.000	278.393.919.753
2. Tăng trong năm	1.572.278.800	8.649.678.639	3.735.969.018	162.721.146	-	14.120.647.603
- Mua sắm mới	1.572.278.800	8.649.678.639	3.735.969.018	162.721.146	-	14.120.647.603
3. Giảm trong năm	1.460.785.020	6.872.094.403	2.438.718.803	575.442.976	-	11.347.041.202
- Thanh lý, nhượng bán	1.224.035.830	6.553.166.099	2.438.718.803	70.251.723	-	10.286.172.455
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	236.749.190	318.928.304	-	505.191.253	-	1.060.868.747
4. Cuối năm	104.890.626.363	167.390.639.332	7.509.807.324	1.182.743.135	193.710.000	281.167.526.154
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	11.330.997.911	28.678.294.348	1.798.491.827	537.695.356	48.493.809	42.393.973.251
2. Tăng trong năm	5.112.425.848	13.325.854.840	870.556.522	194.439.714	24.213.735	19.527.490.659
- Khấu hao	5.112.425.848	13.325.854.840	870.556.522	194.439.714	24.213.735	19.527.490.659
3. Giảm trong năm	199.617.508	2.577.392.778	582.048.250	324.539.645	-	3.683.598.181
- Thanh lý, nhượng bán	160.848.642	2.334.889.393	582.048.250	55.128.834	-	3.132.915.119
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	38.768.866	242.503.385	-	269.410.811	-	550.683.062
4. Cuối năm	16.243.806.251	39.426.756.410	2.087.000.099	407.595.425	72.707.544	58.237.865.729
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	93.448.134.672	136.934.760.748	4.414.065.282	1.057.769.609	145.216.191	235.999.946.502
2. Tại ngày cuối năm	88.646.820.112	127.963.882.922	5.422.807.225	775.147.710	121.002.456	222.929.660.425

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 889.625.770 đồng.
- Toàn bộ tài sản trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13)

(*) Giảm do thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, theo đó, các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng (trước đây là 10 triệu đồng) sẽ được điều chỉnh giảm và theo dõi phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, do không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định.

6.11 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm máy sang cuộn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	119.393.750	-	119.393.750
2. Tăng trong năm	-	106.231.800	106.231.800
3. Giảm trong năm	36.791.300	-	36.791.300
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	36.791.300	-	36.791.300
4. Số dư cuối năm	82.602.450	106.231.800	188.834.250
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	80.307.334	-	80.307.334
2. Tăng trong năm	19.564.639	10.710.456	30.275.095

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

- Tăng do khấu hao	19.564.639	10.710.456	30.275.095
3. Giảm trong năm	22.241.361	-	22.241.361
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	22.241.361	-	22.241.361
4. Số dư cuối năm	77.630.612	10.710.456	88.341.068
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	39.086.416	-	39.086.416
2. Tại ngày cuối năm	4.971.838	95.521.344	100.493.182

6.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa và công cụ nhà máy Giao Long	10.421.884.153	8.133.486.266
- Chi phí phụ tùng thay thế nhà máy Bao bì	1.184.599.611	438.782.100
- Khác	519.058.904	214.478.546
Cộng	12.125.542.668	8.786.746.912

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	8.786.746.912	7.929.596.536
- Tăng trong năm	14.556.051.109	11.183.756.187
- Phân bổ trong năm	(11.217.255.353)	(10.326.605.811)
Số cuối năm	12.125.542.668	8.786.746.912

6.13 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (1)	73.438.850.738	114.548.475.195
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	14.386.471.653	29.040.000.000
Cộng	87.825.322.391	143.588.475.195

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre. Chi tiết:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 01/2013/HĐ ngày 06 tháng 06 năm 2013.
- Hạn mức vay và bảo lãnh: 180.000.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Dư nợ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tối đa : 130.000.000.000 đồng.
 - + Dư bảo lãnh mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa : 50.000.000.000 đồng.
- Thời hạn: không quá 9 tháng.
- Lãi suất: 10%/năm (lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 04 lần/năm vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh).
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động.

- Hình thức đảm bảo: Bảo đảm bằng các loại tài sản liệt kê tại điều 2 của các hợp đồng thế chấp gồm :
- + Toàn bộ tài sản của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và tài sản, công trình xây dựng trên đất, văn phòng, nhà xưởng, MMTB, PTVT,...
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- + Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Chi tiết gồm :

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- <i>Hợp đồng Số 01/2012/HĐ</i>	<i>5.600.000.000</i>	<i>5.600.000.000</i>
- <i>Hợp đồng số 01/2007/HĐ</i>	<i>8.786.471.653</i>	<i>23.440.000.000</i>
Cộng	14.386.471.653	29.040.000.000

6.14 Phải trả người bán

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH EZ Global	10.272.624.105 (# USD 488.335,43)	-
- Công ty TNHH Balance Industry	3.125.959.066 (# USD 148.600,45)	-
- Công ty TNHH Tai Hing	8.169.408.223 (# USD 388.353,69)	8.684.379.808 (# USD 417.518,26)
- Công ty TNHH Jop	4.247.263.062 (# USD 201.904,5)	2.025.360.480 (# USD 97.373,10)
- Khác	32.667.366.614	29.340.732.633
Cộng	58.482.621.070	40.050.472.921

6.15 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua hàng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	624.159.841	1.034.376.321
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Long Phú	30.459.000	-
- Công ty TNHH SXTM Bao bì Lĩnh Nam	661.210	-
Cộng	655.280.051	1.034.376.321

6.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	1.837.518.320	3.910.463.426
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	286.631.917
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.186.100.754	1.528.259.563
- Thuế thu nhập cá nhân	31.631.927	413.956.427
Cộng	5.055.251.001	6.139.311.333

6.17 Chi phí phải trả

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí tiền điện	1.144.843.800	405.613.530
- Chi phí tiền nước	91.769.524	28.656.300
- Khác	213.729.132	261.436.523
Cộng	1.450.342.456	695.706.353

6.18 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre		
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	14.000.000.000	19.600.000.000
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ	-	23.021.515.013
Cộng	14.000.000.000	42.621.515.013

(1) Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 06 năm 2012 dùng để cơ cấu lại tài chính đối với nguồn vốn đã đầu tư cho dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy bao bì số 2", áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 4 lần/năm vào các ngày 17/2;17/5; 17/8;17/11. Lãi suất trong hạn hiện nay áp dụng là 11%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.

Tài sản đảm bảo:

- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐ.
- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 18/6/2012.
- Bảo đảm bằng các loại tài sản theo liệt kê tại các hợp đồng đảm bảo khác.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản doanh thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- Tổng số nợ đến 31/12/13 là 19.600.000.000 đồng, trong đó đến hạn phải trả trong năm 2014 là 5.600.000.000 đồng (xem Thuyết minh số 6.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.19 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.292.931.303	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839	201.139.716.844
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	10.000.000	-	-	2.535.734.903	2.545.734.903
+ <i>Giảm từ lỗ năm trước</i>					2.535.734.903	2.535.734.903
+ <i>Giảm khác</i>	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)	198.593.981.941
- Tăng trong năm	-	-	-	-	27.047.210.397	27.047.210.397
+ <i>Tăng từ lãi trong năm</i>	-	-	-	-	27.047.210.397	27.047.210.397
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	25.751.078.333	225.641.192.338

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Mục đích trích và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:
 - + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
 - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Quỹ khen thưởng được dùng để:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- Quỹ phúc lợi được dùng để:
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
 - + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thành phẩm	450.912.564.506	340.072.127.562
- Doanh thu hàng hóa	3.438.854.827	708.518.900
Cộng	454.351.419.333	340.780.646.462

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm	366.632.620.410	297.573.338.519
- Giá vốn hàng hóa	3.433.895.639	635.991.940
Cộng	370.066.516.049	298.209.330.459

7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá	277.350.298	204.584.215
- Lãi tiền gửi	21.752.011	295.812.500
- Lãi do mua bán chứng khoán	-	106.029.000
Cộng	299.102.309	606.425.715

7.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	18.093.297.981	30.934.296.584
- Lỗ do bán cổ phiếu	6.671.848.815	-
- Chênh lệch tỷ giá	492.739.758	134.001.702
Cộng	25.257.886.554	31.068.298.286

7.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.458.747.593	1.421.732.324
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.239.646.674	2.553.315.846
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.213.525	2.242.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.797.863	368.224.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.702.959.174	9.677.066.421
- Chi phí bằng tiền khác	1.512.706.774	1.047.613.537
Cộng	15.235.071.603	15.070.194.769

7.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.624.319.046	2.627.279.697
- Chi phí đồ dùng văn phòng	90.524.208	54.787.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.412.672	444.805.861
- Trích lập dự phòng	1.283.859.204	1.389.141.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.098.317	1.092.900.420
- Chi phí bằng tiền khác	1.728.736.604	2.842.045.268
Cộng	10.342.950.051	8.450.960.175

7.7 Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.270.701.832	2.449.095.799
- Thu tiền bồi thường hợp đồng	580.712.437	573.274.058
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản trên đất	-	7.868.000.000
- Khác	613.047.253	3.794.814.109
Cộng	4.464.461.522	14.685.183.966

7.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	7.153.257.336	3.837.952.879
- Khác	227.684.514	442.994.915
Cộng	7.380.941.850	4.280.947.794

7.9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi tiết:

Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.831.617.057
- Điều chỉnh tăng	352.340.354
- Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	31.183.957.411
Chuyển lỗ từ các năm trước	(16.046.330.773)
Thu nhập tính thuế	15.137.626.638
Chi phí thuế TNDN (25%)	3.784.406.660

7.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.047.210.397	(2.535.734.903)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.047.210.397	(2.535.734.903)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.999.908	14.999.908
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.803	(169)

7.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.857.948.932	419.050.401.202
- Chi phí nhân công	25.152.463.423	20.221.023.282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.557.765.754	20.020.567.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.334.921.839	32.948.534.827
- Chi phí khác	26.682.416.794	18.514.588.664
Cộng	563.585.516.742	510.755.115.271

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy sản Bình Đại.

8.2 Lương của các thành viên chủ chốt (*) và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.434.311.721	822.560.760
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	321.000.000	170.000.000
Cộng	1.755.311.721	992.560.760

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp điều hành, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

8.3 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch HĐQT	- Phải thu tạm ứng tại 31/12/13	6.896.571.475
Đinh Thị Mai Thảo	Vợ Chủ tịch HĐQT	- Mua cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre trong kỳ - Phải thu tại 31/12/13	27.652.480.000 12.323.196.655

8.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.267.716.994	2.712.369.434	5.267.716.994	2.712.369.434
Phải thu khách hàng	81.005.194.338	72.382.514.502	81.005.194.338	72.382.514.502
Trả trước cho người bán	5.237.231.969	23.356.822.343	5.237.231.969	23.356.822.343
Các khoản phải thu khác	19.813.164.167	7.169.714.087	19.813.164.167	7.169.714.087
Cộng	111.323.307.468	105.621.420.366	111.323.307.468	105.621.420.366

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ vay phải trả tài chính				
Vay	101.825.322.391	186.209.990.208	101.825.322.391	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	58.482.621.070	40.050.472.921	58.482.621.070	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	655.280.051	1.034.376.321	655.280.051	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	17.234.980	286.873.751	17.234.980	286.873.751
Cộng	160.980.458.492	227.581.713.201	160.980.458.492	227.581.713.201

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường.
- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.170.285.186	198.245,16	1.818.405.680	87.423,35
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	(5.789.948.640)	(275.240,00)	(11.964.992.000)	(575.240,00)
Phải trả người bán	(33.605.867.427)	(1.597.540,76)	(24.186.141.264)	(1.162.350,15)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(35.225.530.881)	(1.674.535,60)	(34.332.727.584)	(1.650.166,80)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 264.191.482 VND (năm trước giảm/tăng 257.495.457 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Cuối năm	+ 2	(1.527.379.836)
	- 2	1.527.379.836
Đầu năm	+ 2	(2.793.149.853)
	- 2	2.793.149.853

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

8.5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.5.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre – Báo cáo thường niên 2013

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	87.825.322.391	14.000.000.000	-	101.825.322.391
Phải trả cho người bán	58.482.621.070	-	-	58.482.621.070
Người mua trả tiền trước	655.280.051	-	-	655.280.051
Các khoản phải trả khác	17.234.980	-	-	17.234.980
Cộng	146.980.458.492	14.000.000.000	-	160.980.458.492

Số đầu năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	143.588.475.195	42.621.515.013	-	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	-	-	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	1.034.376.321	-	-	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	286.873.751	-	-	286.873.751
Cộng	184.960.198.188	42.621.515.013	-	227.581.713.201

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.5.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bến Tre.

Chi tiết tài sản thế chấp gồm :

- Tiền gửi ngân hàng	5.035.558.394
- Phải thu của khách hàng	83.678.194.965
- Hàng tồn kho	43.950.450.248
- Giá trị còn lại TSCĐ	222.929.660.425
Tổng cộng	355.593.864.032

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

8.6 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

8.6.1 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy.

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.912.564.506	3.438.854.827	454.351.419.333	340.072.127.562	708.518.900	340.780.646.462
Giá vốn hàng bán	366.632.620.410	3.433.895.639	370.066.516.049	297.573.338.519	635.991.940	298.209.330.459
Lãi gộp	84.279.944.096	4.959.188	84.284.903.284	42.498.789.043	72.526.960	42.571.316.003

8.6.2 Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.7 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	40,39	35,90
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	59,61	64,10
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	43,47	54,40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	56,53	45,60
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,01	0,80
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,74	0,56
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,03	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	18,55	12,49
- Tỷ suất lợi nhuận thuần	%	5,95	(0,74)
- Doanh thu trên tổng tài sản	%	108,87	71,60
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	11,72	6,29
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	20,55	(0,67)
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng/lần	5,77	5,32
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng/lần	8,04	3,03
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng/lần	268,98	(8,98)

CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Cổ đông, nhà đầu tư